

Số: 94 /BC-STNMT

Điện Biên, ngày 8 tháng 5 năm 2018

BÁO CÁO

Rà soát chỉ tiêu sử dụng đất trong phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Điện Biên

Thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh; trên cơ sở kết luận của Thứ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Nguyễn Thị Phương Hoa tại cuộc họp ngày 04/5/2018 theo nội dung tại Văn bản số 59/GM-BTNMT ngày 24 tháng 4 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc rà soát chỉ tiêu sử dụng đất rừng trong phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) của tỉnh Điện Biên. Sau khi kiểm tra, rà soát các chỉ tiêu sử dụng đất rừng trong phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020; Sở Tài nguyên và Môi trường báo cáo UBND tỉnh như sau:

I- Về chỉ tiêu đất lâm nghiệp

1. Trên cơ sở kết quả thống kê diện tích đất đai năm 2015 tỉnh Điện Biên được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt và công bố tại Quyết định số 455/QĐ-BTNMT ngày 21 tháng 3 năm 2017. Theo đó, hiện trạng diện tích đất lâm nghiệp đến 31 tháng 12 năm 2015 là: **353.806ha** (trong đó: diện tích đất rừng phòng hộ là 198.516ha, đất rừng đặc dụng là 48.222ha, đất rừng sản xuất là 107.068ha); trên cơ sở đó, tỉnh Điện Biên căn cứ tình hình thực tế tại địa phương và nguồn lực để phát triển trồng rừng đã xác định chỉ tiêu sử dụng đất rừng trong phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) của tỉnh Điện Biên là: **430.531ha** (trong đó: diện tích đất rừng phòng hộ là 232.775ha, đất rừng đặc dụng là 49.341ha, đất rừng sản xuất là 148.415ha); việc xác định chỉ tiêu nêu trên đã tăng so với hiện trạng đất rừng năm 2015 là **76.725ha** (trong đó: diện tích đất rừng phòng hộ tăng 34.259ha, đất rừng đặc dụng tăng 1.119ha, đất rừng sản xuất là 41.347ha) nhưng giảm so với phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cấp quốc gia tại Văn bản số 1927/TTg-KTN ngày 02/11/2016 của Thủ tướng Chính phủ là **264.222ha** (trong đó: diện tích đất rừng phòng hộ giảm 185.712ha, đất rừng sản xuất giảm là 78.510ha).

Mặt khác, theo kết quả xác định hiện trạng rừng năm 2016 tỉnh Điện Biên đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố tại Quyết định số 1819/QĐ-BNN-TCLN ngày 16 tháng 5 năm 2017, diện tích đất lâm nghiệp (đất có rừng) là **368.772ha** là phù hợp với kết quả thống kê diện tích đất đai năm 2015 tỉnh Điện Biên được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt và công bố tại Quyết định số 455/QĐ-BTNMT ngày 21 tháng 3 năm 2017.

2. Nguyên nhân việc xác định các chỉ tiêu đất rừng thấp hơn chỉ tiêu sử

bằng với chỉ tiêu quốc gia phân bổ (trong đó hiện trạng đất lâm nghiệp có rừng năm 2016 là 368.772ha).

2. Bổ sung chỉ tiêu đất phát triển hạ tầng, đất ở tái định cư cấp tỉnh để thực hiện Dự án phát triển hạ tầng, đất ở tái định cư đặc biệt là Dự án Cảng hàng không Điện Biên với nhu cầu sử dụng đất là: **201,39 ha** đã được Bộ Giao thông vận tải phê duyệt tại Quyết định số 2501/QĐ-BGTVT ngày 28 tháng 8 năm 2017 về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết Cảng hàng không Điện Biên giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 tại khu vực huyện Điện Biên và thành phố Điện Biên Phủ (trong đó lấy từ đất trồng lúa là 196 ha chuyển sang đất phát triển hạ tầng và đất ở tái định cư).

3. Sau khi Nghị quyết về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Điện Biên được Chính phủ xét duyệt, Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên sẽ chịu trách nhiệm điều chỉnh Hồ sơ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của Tỉnh (gồm bản đồ, bảng biểu, số liệu và báo cáo thuyết minh tổng hợp) theo chỉ tiêu các loại đất đã được Chính phủ phê duyệt tại Điều 1 Nghị quyết.

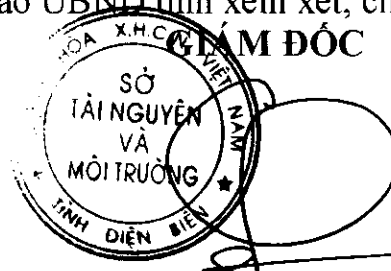
(Chỉ tiêu sử dụng các loại đất, cụ thể có các biểu kèm theo)

4. Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét trình Chính phủ xét duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Điện Biên theo Tờ trình số 99/TTr-BTNMT ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường có bổ sung các nội dung như kiến nghị nêu trên.

Sở Tài nguyên và Môi trường báo cáo UBND tỉnh xem xét, chỉ đạo. / ~~u~~

Nơi nhận:

- UBND tỉnh ;
- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- Lãnh đạo Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Chi cục quản lý đất đai;
- Lưu: VT, KTN.



Bùi Châu Tuấn

Biểu 01. Diện tích, cơ cấu các loại đất

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020				
			Diện tích	Cơ cấu (%)	Cấp quốc gia phân bổ	Cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng số		
							Diện tích	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8) = (6)+(7)	(9)	
1	Đất nông nghiệp	NNP	758.046	79,27	806.950			806.950	83,10
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	60.821	8,02	60.061	29.557		89.618	11,30
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>11.612</i>	<i>1,53</i>	<i>13.832</i>			<i>13.832</i>	<i>1,74</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	82.561	10,89		221.547		221.547	27,96
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	11.165	1,47		48.658		48.658	6,14
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	376.106	49,62	418.487			418.487	29,36
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	46.259	6,10	49.341			49.341	6,22
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	180.113	23,76	226.925			226.925	18,72
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	967	0,13	1.564	609		2.173	0,27
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	22.956	2,40	32.780			33.077	3,46
	Trong đó:								
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2.063	8,99	1.913			1.913	5,84
2.2	Đất an ninh	CAN	282	1,23	690			690	2,11
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			55			55	0,17
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN				146		146	0,45
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	56	0,24		179		179	0,55
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	42	0,18		139		139	0,42
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	398	1,73		681		681	2,08
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	6.864	29,98	9.133	3.563		12.915	38,73
	Trong đó:								
-	<i>Đất cơ sở văn hoá</i>	<i>DVH</i>	<i>31</i>	<i>0,45</i>	<i>276</i>	<i>-229</i>		<i>48</i>	
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>46</i>	<i>0,67</i>	<i>88</i>			<i>88</i>	
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>358</i>	<i>5,21</i>	<i>490</i>			<i>490</i>	
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>27</i>	<i>0,39</i>	<i>106</i>			<i>106</i>	
2.9	Đất có di tích, danh thắng	DDT	176	0,76	214			263	0,08
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3	0,01	97			97	0,29

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2015	Các năm kế hoạch				
				Năm 2016 **	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	661	669	690	714	727	739
3	Đất chưa sử dụng	CSD	202.379	201.842	189.600	174.607	153.194	114.393
4	Đất khu kinh tế*	KKT						26.649
5	Đất đô thị*	KDT	14.879	14.879	14.879	14.879	14.879	18.341

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

** Diện tích đã thực hiện

Biểu 05. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích kỳ cuối (2016-2020)	Các năm kế hoạch				
				Năm 2016 *	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	6.284	820	1.076	1.190	1.425	1.773
	Trong đó:							
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	836	60	100	145	198	333
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>297</i>	<i>24</i>	<i>6</i>	<i>26</i>	<i>170</i>	<i>71</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	2.996	377	534	571	662	852
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	688	108	97	160	160	163
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	353	66	120	42	65	59
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	1.372	193	221	265	334	357
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	37	16	3	7	6	5
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		199	43	33	50	35	38
	Trong đó:							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	30		1	8	11	11
2.2	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	6	6				
2.3	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	162	37	32	43	24	27
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	4	2				2

Ghi chú: (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác

* Diện tích đã thực hiện

Biểu 06. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng	Các năm kế hoạch				
				Năm 2016*	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	NNP	72.090	274	11.941	14.630	21.057	24.188
	Trong đó:							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	568	32	130	130	149	127
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.041		382	860	1.138	1.661
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	14.327	52	1.860	1.811	5.500	5.106
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	34.370	14	6.759	7.624	9.209	10.764
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	18.741	133	2.810	4.206	5.061	6.531
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.831	263	301	363	357	547
	Trong đó:							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	154	6	51	50	1	46
2.2	Đất an ninh	CAN	94	2	3	2	84	4
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	3			1	2	
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	20	1	2	9	3	5
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5		1	2	2	
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	35			15	20	
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.233	241	190	213	212	377
	Trong đó:							
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	1	1				
-	Đất cơ sở y tế	DYT	1				1	
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	11	4	2	2	1	2
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	1				1	
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	9		1	1	3	4
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	207	3	24	60	25	96
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	15	5	4	1	1	4
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	5	1	1	2	1	
2.12	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	11	4	3	1	1	2

Ghi chú: * Diện tích đã thực hiện

Số: /BC-UBND

Điện Biên, ngày tháng 5 năm 2018

BÁO CÁO

Về rà soát chỉ tiêu đất lâm nghiệp trong Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Điện Biên

Kính gửi: Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Thực hiện các nội dung tại Văn bản số 59/GM-BTNMT ngày 24 tháng 4 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc rà soát chỉ tiêu sử dụng đất rừng trong phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) của tỉnh Điện Biên;

Trên cơ sở kết luận của Thứ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Nguyễn Thị Phương Hoa tại cuộc họp ngày 04/5/2018; Sau khi kiểm tra, rà soát các chỉ tiêu sử dụng đất rừng trong phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020; Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên báo cáo, giải trình như sau:

I- Về chỉ tiêu đất lâm nghiệp

1. Trên cơ sở kết quả thống kê diện tích đất đai năm 2015 tỉnh Điện Biên được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt và công bố tại Quyết định số 455/QĐ-BTNMT ngày 21 tháng 3 năm 2017. Theo đó, hiện trạng diện tích đất lâm nghiệp đến 31 tháng 12 năm 2015 là: **353.806ha** (trong đó: diện tích đất rừng phòng hộ là 198.516ha, đất rừng đặc dụng là 48.222ha, đất rừng sản xuất là 107.068ha); trên cơ sở đó, tỉnh Điện Biên căn cứ tình hình thực tế tại địa phương và nguồn lực để phát triển trồng rừng đã xác định chỉ tiêu sử dụng đất rừng trong phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) của tỉnh Điện Biên là: **430.531ha** (trong đó: diện tích đất rừng phòng hộ là 232.775ha, đất rừng đặc dụng là 49.341ha, đất rừng sản xuất là 148.415ha); việc xác định chỉ tiêu nêu trên đã tăng so với hiện trạng đất rừng năm 2015 là **76.725ha** (trong đó: diện tích đất rừng phòng hộ tăng 34.259ha, đất rừng đặc dụng tăng 1.119ha, đất rừng sản xuất là 41.347ha) nhưng giảm so với phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cấp quốc gia tại Văn bản số 1927/TTg-KTN ngày 02/11/2016 của Thủ tướng Chính phủ là **264.222ha** (trong đó: diện tích đất rừng phòng hộ giảm 185.712ha, đất rừng sản xuất giảm là 78.510ha).

Mặt khác, theo kết quả xác định hiện trạng rừng năm 2016 tỉnh Điện Biên đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố tại Quyết định số 1819/QĐ-BNN-TCLN ngày 16 tháng 5 năm 2017, diện tích đất lâm nghiệp (đất có rừng) là **368.772ha** là phù hợp với kết quả thống kê diện tích đất đai năm 2015 tỉnh Điện Biên được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt và công bố tại Quyết định số 455/QĐ-BTNMT ngày 21 tháng 3 năm 2017.

2. Nguyên nhân việc xác định các chỉ tiêu đất rừng thấp hơn chỉ tiêu sử dụng đất cấp quốc gia phân bổ trong phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) của tỉnh Điện Biên là do:

Theo hướng dẫn cách xác định **đất lâm nghiệp** (Đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất) của Bộ Tài nguyên và Môi trường của 02 Thông tư có sự khác nhau; cụ thể:

- Thông tư số 08/2007/TT-BTNMT ngày 02 tháng 8 năm 2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về hướng dẫn thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất, quy định Đất rừng phòng hộ gồm Đất có rừng tự nhiên phòng hộ, Đất có rừng trồng phòng hộ, Đất khoanh nuôi phục hồi rừng phòng hộ, Đất trồng rừng phòng hộ; Đất rừng sản xuất gồm Đất có rừng tự nhiên sản xuất, Đất có rừng trồng sản xuất, Đất khoanh nuôi phục hồi rừng sản xuất, Đất trồng rừng sản xuất. Do đó, diện tích đất lâm nghiệp đang có rừng và diện tích quy hoạch cho phát triển rừng được hiểu là đất lâm nghiệp, theo đó diện tích đất lâm nghiệp năm 2010 là (*Đất rừng phòng hộ 376.106 ha; đất rừng sản xuất 180.113 ha*) trên cơ sở hiện trạng sử dụng đất năm 2010 khi thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, chỉ tiêu đăng ký với Bộ Tài nguyên và môi trường là **418.487 ha** đất rừng phòng hộ và **226.925 ha** đất rừng sản xuất.

- Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất, quy định **Đất lâm nghiệp** là đất đang có rừng (gồm rừng tự nhiên và rừng trồng) đạt tiêu chuẩn rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng và đất mới được trồng rừng hoặc trồng kết hợp khoanh nuôi tự nhiên. Riêng đất đã giao, cho thuê để khoanh nuôi, bảo vệ nhằm phục hồi rừng bằng hình thức tự nhiên mà chưa đạt tiêu chuẩn rừng thì chưa thống kê vào đất lâm nghiệp mà thống kê theo hiện trạng (thuộc nhóm đất chưa sử dụng).

Từ lý do trên dẫn đến kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011-2015) tỉnh Điện Biên đất lâm nghiệp đạt tỷ lệ thấp so với chỉ tiêu Chính phủ phê duyệt tại Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 07/6/2013 (đất rừng phòng hộ đạt 48,75%, đất rừng sản xuất đạt 51,02%). Do đó, việc đưa diện tích đất lâm nghiệp chưa có rừng vào trồng rừng từ năm 2016 đến 2020 với diện tích **264.222 ha** (*diện tích chênh lệch đất lâm nghiệp cấp quốc gia phân bổ và diện tích đất lâm nghiệp tỉnh Điện Biên xác định trong phương án điều chỉnh quy hoạch*), để phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất cấp quốc gia phân bổ cho tỉnh Điện Biên là khó thực hiện vì:

Thực chất diện tích 264.222 ha nêu trên là đất được quy hoạch vào phát triển lâm nghiệp nhưng hiện trạng là chưa có rừng trong khi diện tích này đang là đất canh tác nương rẫy là tư liệu sản xuất chính của người dân vùng cao miền núi hiện nay đang phải từng bước chuyển dần sang trồng rừng theo chủ trương chính sách của Chính phủ; mặt khác nếu phần đầu đưa diện tích 264.222 ha thành rừng (bao gồm cả trồng rừng, khoanh nuôi tái sinh...) phải đầu tư kinh phí rất lớn, thời gian thực hiện dài từ 4 đến 6 năm vượt khả năng cân đối của ngân sách.

3. Tuy nhiên, theo kết quả rà soát điều chỉnh quy hoạch 03 loại rừng trên địa bàn tỉnh Điện Biên đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 đang trình Tổng cục Lâm nghiệp-Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cho ý kiến trước khi UBND tỉnh Điện Biên phê duyệt; cụ thể:

Loại đất, loại rừng	Tổng	Phòng hộ	Đặc dụng	Sản xuất
Tổng DT đất lâm nghiệp	708.622,51	422.553,49	51.664,55	234.404,47
a) Đất có rừng	372.497,25	223.989,21	35.854,61	112.653,43
- Rừng tự nhiên	364.421,63	221.878,30	35.720,49	106.822,84
- Rừng trồng	8.075,62	2.110,91	134,12	5.830,59
b) Đất chưa có rừng	336.125,26	198.564,28	15.809,94	121.751,04
- Đất trống có cây gỗ TS	110.214,61	64.154,68	4.171,47	41.888,46
- Đất trống không có cây gỗ TS	134.917,81	88.330,74	9.935,64	36.651,43
- Đất trống khác	90.992,84	46.078,86	1.702,83	43.211,15

Chỉ tiêu đất rừng trên tương đối phù hợp với chỉ tiêu đất rừng cấp quốc gia phân bổ tại Văn bản số số 1927/TTg-KTN ngày 02/11/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

4. Thực hiện ý kiến chỉ đạo của các đồng chí lãnh đạo Đảng, Nhà nước, Quốc hội (Văn bản số 15-TB/VPTW ngày 22/7/2016 về Thông báo kết quả chuyến thăm và làm việc của đồng chí Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng tại tỉnh Điện Biên; Văn bản số 529/TB-VPCP ngày 28/3/2017 về Thông báo kết luận của Chủ tịch Quốc hội Nguyễn Thị Kim Ngân tại buổi làm việc với lãnh đạo tỉnh Điện Biên; Văn bản số 57/TB-TTKQH ngày 29/3/2016 Thông báo kết luận của Phó Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc tại buổi làm việc với lãnh đạo tỉnh Điện Biên); hiện nay, Cảng hàng không Điện Biên đã được Bộ Giao thông vận tải phê duyệt quy hoạch chi tiết giai đoạn đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 tại Quyết định số 2501/QĐ-BGTVT ngày 28 tháng 8 năm 2017 với tổng diện tích quy hoạch sân bay là: 201,39 ha trên địa bàn thành phố Điện Biên Phủ và huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên ; đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đưa Dự án mở rộng Cảng hàng không Điện Biên trong phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) của tỉnh Điện Biên.

II- Đề xuất, kiến nghị

Xuất phát từ tình hình thực tế tại địa phương, Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn báo cáo Thủ tướng Chính phủ như sau:

1. Thống nhất chỉ tiêu sử dụng đất rừng trong phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) của tỉnh Điện Biên đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường trình Chính phủ tại Tờ trình số 99/TTr-BTNMT ngày 23 tháng 11 năm 2017, trong đó đất rừng phòng hộ là 418.487ha, đất rừng đặc dụng là 49.341ha, đất rừng sản xuất là 226.925ha bằng với chỉ tiêu quốc gia phân bổ (trong đó hiện trạng đất lâm nghiệp có rừng năm 2016 là 368.772ha).

2. Bổ sung chỉ tiêu đất phát triển hạ tầng, đất ở tái định cư cấp tỉnh để thực hiện Dự án phát triển hạ tầng, đất ở tái định cư đặc biệt là Dự án Cảng hàng không Điện Biên với nhu cầu sử dụng đất là: **201,39 ha** đã được Bộ Giao thông vận tải phê duyệt tại Quyết định số 2501/QĐ-BGTVT ngày 28 tháng 8 năm 2017 về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết Cảng hàng không Điện Biên giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 tại khu vực huyện Điện Biên và thành phố Điện Biên Phủ (*trong đó lấy từ đất trồng lúa là 196 ha chuyển sang đất phát triển hạ tầng và đất ở tái định cư*).

3. Sau khi Nghị quyết về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Điện Biên được Chính phủ xét duyệt, Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên sẽ chịu trách nhiệm điều chỉnh Hồ sơ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của Tỉnh (gồm bản đồ, bảng biểu, số liệu và báo cáo thuyết minh tổng hợp) theo chỉ tiêu các loại đất đã được Chính phủ phê duyệt tại Điều 1 Nghị quyết.

(Chỉ tiêu sử dụng các loại đất, cụ thể có các biểu kèm theo)

Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét trình Chính phủ xét duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Điện Biên theo Tờ trình số 99/TTr-BTNMT ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường có bổ sung các nội dung như kiến nghị nêu trên./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Bộ nông nghiệp và PTNT;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN.



**T.M ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Mùa A Sơn

Biểu 01. Diện tích, cơ cấu các loại đất

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020				
			Diện tích	Cơ cấu (%)	Cấp quốc gia phân bổ	Cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng số		
							Diện tích	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8) = (6)+(7)	(9)	
1	Đất nông nghiệp	NNP	758.046	79,27	806.950			806.950	83,10
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	60.821	8,02	60.061	29.557		89.618	11,30
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>11.612</i>	<i>1,53</i>	<i>13.832</i>			<i>13.832</i>	<i>1,74</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	82.561	10,89		221.547		221.547	27,96
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	11.165	1,47		48.658		48.658	6,14
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	376.106	49,62	418.487			418.487	29,36
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	46.259	6,10	49.341			49.341	6,22
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	180.113	23,76	226.925			226.925	18,72
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	967	0,13	1.564	609		2.173	0,27
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	22.956	2,40	32.780			33.077	3,46
	Trong đó:								
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2.063	8,99	1.913			1.913	5,84
2.2	Đất an ninh	CAN	282	1,23	690			690	2,11
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			55			55	0,17
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN				146		146	0,45
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	56	0,24		179		179	0,55
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	42	0,18		139		139	0,42
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	398	1,73		681		681	2,08
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	6.864	29,98	9.133	3.563		12.915	38,73
	Trong đó:								
-	<i>Đất cơ sở văn hoá</i>	<i>DVH</i>	<i>31</i>	<i>0,45</i>	<i>276</i>	<i>-229</i>		<i>48</i>	
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>46</i>	<i>0,67</i>	<i>88</i>			<i>88</i>	
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>358</i>	<i>5,21</i>	<i>490</i>			<i>490</i>	
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>27</i>	<i>0,39</i>	<i>106</i>			<i>106</i>	
2.9	Đất có di tích, danh thắng	DDT	176	0,76	214			263	0,08
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3	0,01	97			97	0,29
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.979	17,33		5.165		5.165	15,61

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020				
			Diện tích	Cơ cấu (%)	Cấp quốc gia phân bổ	Cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng số		
							Diện tích	Cơ cấu (%)	
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	682	2,97	723		723	2,21	
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	124	0,54		167	167	0,51	
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS				8	8	0,02	
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	TON				3	3	0,01	
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	690	3,01		739	739	2,25	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	175.288	18,33	114.393		114.393	13,46	
4	Đất khu kinh tế*	KKT			26.649		26.649	2,79	
5	Đất đô thị*	KDT	14.393	1,51	18.341		18.341	1,9	

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Biểu 02. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu (2011-2015) *	Kỳ cuối (2016-2020)
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+(6)	(5)	(6)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	7.939	1.655	6.284
	Trong đó:				
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1.158	323	835
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>454</i>	<i>157</i>	<i>297</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	3.443	448	2.995
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	965	277	688
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	507	154	353
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	1.809	437	1.372
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	52	15	41
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		91.809	91.610	199
	Trong đó:				
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	5.092	5.092	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	1.309	1.309	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	95	65	30
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	92	86	6
2.5	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	53.115	53.115	
2.6	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	166	166	
2.7	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	31.939	31.777	162
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	29	25	4

Ghi chú: (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác

* Diện tích đã thực hiện

Biểu 03. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu (2011 - 2015) *	Kỳ cuối (2016 - 2020)
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+(6)	(5)	(6)
1	Đất nông nghiệp	NNP	106.701	34.611	72.090
	Trong đó:				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.498	3.930	568
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	15.338	11.297	4.041
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	14.563	236	14.327
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	46.002	11.632	34.370
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	65	65	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	26.178	7.437	18.741
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	13	13	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.111	280	1.831
	Trong đó:				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	154		154
2.2	Đất an ninh	CAN	96	2	94
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	6	3	3
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	20		20
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5		5
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	61	26	35
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.295	62	1.233
	Trong đó:				
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	1		1
-	Đất cơ sở y tế	DYT	1		1
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	11		11
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	1		1
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	23	14	9
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	266	59	207
1.10	Đất ở tại đô thị	ODT	16	1	15
1.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22	17	5
2.12	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	14	3	11

Biểu 04. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2015	Các năm kế hoạch				
				Năm 2016 **	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	NNP	726.783	726.237	737.102	750.543	770.175	806.950
	Trong đó:							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	88.932	88.944	89.102	89.241	89.366	89.618
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>13.343</i>	<i>13.318</i>	<i>13.362</i>	<i>13.425</i>	<i>13.457</i>	<i>13.688</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	262.381	261.511	253.984	244.050	231.239	221.547
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	19.458	19.430	24.057	29.856	40.952	48.658
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	198.516	198.500	205.158	212.694	221.974	418.487
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	48.222	48.222	48.339	48.501	49.113	49.341
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	107.068	107.278	114.108	123.829	135.154	226.925
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2.174	2.164	2.163	2.163	2.168	2.173
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	24.963	26.045	27.422	28.975	30.757	33.077
	Trong đó:							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.229	1.244	1.357	1.569	1.709	1.913
2.2	Đất an ninh	CAN	299	386	414	484	679	690
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				55	55	55
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	35	100	103	121	146	146
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	53	57	78	113	133	179
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	40	52	61	69	134	139
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	437	442	444	501	631	681
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	6.768	7.632	8.644	9.599	11.072	12.915
	Trong đó:							
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>23</i>	<i>30</i>	<i>39</i>	<i>40</i>	<i>47</i>	<i>48</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>48</i>	<i>51</i>	<i>54</i>	<i>56</i>	<i>60</i>	<i>88</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>420</i>	<i>436</i>	<i>452</i>	<i>464</i>	<i>473</i>	<i>490</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>30</i>	<i>30</i>	<i>33</i>	<i>37</i>	<i>61</i>	<i>106</i>
2.9	Đất có di tích, danh thắng	DDT	236	236	241	263	263	263
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	32	38	47	53	66	97
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	4.325	4.392	4.580	4.738	4.846	5.165
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	581	608	620	627	662	723
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	134	140	149	155	162	167
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	8	8	8	8	8	8
2.15	Đất cơ sở tôn giáo					3	3	3
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	661	669	690	714	727	739
3	Đất chưa sử dụng	CSD	202.379	201.842	189.600	174.607	153.194	114.393
4	Đất khu kinh tế*	KKT						26.649

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2015	Các năm kế hoạch				
				Năm 2016 **	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
5	Đất đô thị*	KDT	14.879	14.879	14.879	14.879	14.879	18.341

*Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên*

*** Diện tích đã thực hiện*

Biểu 05. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích kỳ cuối (2016-2020)	Các năm kế hoạch				
				Năm 2016*	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	6.284	820	1.076	1.190	1.425	1.773
	Trong đó:							
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	836	60	100	145	198	333
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>297</i>	<i>24</i>	<i>6</i>	<i>26</i>	<i>170</i>	<i>71</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	2.996	377	534	571	662	852
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	688	108	97	160	160	163
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	353	66	120	42	65	59
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	1.372	193	221	265	334	357
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	37	16	3	7	6	5
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		199	43	33	50	35	38
	Trong đó:							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	30		1	8	11	11
2.2	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	6	6				
2.3	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	162	37	32	43	24	27
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	4	2				2

Ghi chú: (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác

** Diện tích đã thực hiện*

Biểu 06. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng	Các năm kế hoạch				
				Năm 2016*	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	NNP	72.090	274	11.941	14.630	21.057	24.188
	Trong đó:							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	568	32	130	130	149	127
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.041		382	860	1.138	1.661
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	14.327	52	1.860	1.811	5.500	5.106
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	34.370	14	6.759	7.624	9.209	10.764
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	18.741	133	2.810	4.206	5.061	6.531
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.831	263	301	363	357	547
	Trong đó:							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	154	6	51	50	1	46
2.2	Đất an ninh	CAN	94	2	3	2	84	4
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	3			1	2	
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	20	1	2	9	3	5
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5		1	2	2	
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	35			15	20	
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.233	241	190	213	212	377
	Trong đó:							
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	1	1				
-	Đất cơ sở y tế	DYT	1				1	
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	11	4	2	2	1	2
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	1				1	
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	9		1	1	3	4
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	207	3	24	60	25	96
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	15	5	4	1	1	4
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	5	1	1	2	1	
2.12	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	11	4	3	1	1	2

Ghi chú: * Diện tích đã thực hiện